

ĐỀ 1**Exercise 1: Chọn từ khác nhóm và khoanh vào mỗi câu**

- | | | |
|---------------|------------|--------------|
| 1. A. Hi | B. Nice | C. Hello |
| 2. A. Fine | B. Meet | C. Read |
| 3. A. How | B. What | C. See |
| 4. A. David | B. I | C. You |
| 5. A. Bye | B. Goodbye | C. Later |
| 6. A. Book | B. New | C. Pen |
| 7. A. Rubber | B. Small | C. Big |
| 8. A. Ruler | B. Pencil | C. My |
| 9. A. Library | B. Fine | C. Classroom |
| 10. A. Open | B. Close | C. Please |

Exercise 2: Sắp xếp từ thành câu hoàn chỉnh

1. Your/ what/ is/ name?
.....
2. To/ you/ nice/ meet.
.....
3. Are/ how/ you?
.....
4. Fine/ thank/ you/ I'm.
.....
5. My/ is/ she/ friend.
.....
6. Is/ this/ new/ my/ school.
.....
7. Your/ is/ book/ small.
.....
8. Out/ may/ go/ I?
.....
9. Your/ close/ please/ book.

10. Please/ and/ your/ open/ book.

Exercise 3: Tìm lỗi sai và sửa lại

1. This is Minh. It is my friend.
2. Nice too meet you.
3. Sit up, please.
4. Who is she? He is Lan.
5. May I come out?

Exercise 4: Điền từ còn thiếu vào chỗ trống

A: Hi. My name..... Lan. What is your.....?

B: I'm Hoa. How you?

A: I'm fine, Nice to you.

B: nice toyou, too.

Exercise 5: Chọn và khoanh tròn từ trả lời đúng:

1. I go out?
A. My B. May C. Can
2. is Linda.
A. He B. It C. She
3. Lan is my friend,.....
A. That B. Thanks C. Too
4. What is name?
A. It B. Its C. She
5. Sit, please.
A. Down B. Up C. On
6. It Sao Mai school.
A. Is B. Are C. Am

Exercise 6: Trả lời các câu hỏi

1. How are you?

.....

2. Who is she? (Mai)

.....

3. What is its name? (Le Loi)

.....

4. Is your pen small?

.....

5. Good afternoon, Lan.

.....

ĐỀ 2**Exercise 1: Khoanh tròn vào đáp án đúng nhất**

1., Nam.

A. Hello

B. Cat

C. Lan

D. Your

2. Hello,!

A. Joln

B. John

C. Is

D. Jhno

3. Hi, my Is Scott

A. This

B. Your

C. Name

D. I

4. Hello, ILisa

A. Is

B. Am

C. My

D. Name

5. your name? My name is John.

A. What's

B. What

C. Name

D. Hi

6. What is Name? My name's Kate.

A. Your

B. My

C. Am

D. You

7. My name Jenny.

A. Are

B. Is

C. Am

D. I'm

8. What is your name? Name is Chi.

A. My

B. Your

C. You

D. I'm

9. What is your name? Mai

- A. My name's B. My name C. I D. You

10. Hi! What's your name?! My name's Kate.

- A. Hello B. Who C. What D. Name

Exercise 2: Khoanh tròn vào đáp án đúng nhất

1. a: Hello! What's your name?

b:

- A. He is Andy C. My name's Andy
B. I Andy D. My name Andy

2. Câu nào sau đây là đúng

- A. Am hello Andy I C. Hello I Andy am
B. Hello Andy I am D. Hello, I am Andy

3. Câu nào sau đây là đúng

- A. What is your name? C. What your name?
B. Name your whats D. whats your name?

4. Câu nào sau đây là đúng

- A. Is name John my C. My name John
B. My name is John D. My name John is

5. Let's

- A. Name B. John C. Andy D. Go

6. go!

- A. Let B. Lets C. Let' D. Let's

7. Khi tan học em chào cô giáo như thế nào?

- A. Good B. Hello C. Hi D. Goodbye

8. Khi gặp bạn Lisa em chào như thế nào?

- A. Lisa! B. Hi, Lisa C. Bye Lisa D. Hello

9. Muốn biết tên bạn nào đó em hỏi như thế nào?

- A. What's your name? C. What your name?
B. What is you name? D. Whats your name?

10. Khi một bạn nói "rất vui được gặp bạn" thì em trả lời như thế nào?

- A. Nice to meet you, to C. Nice too meet you, too

B. Nice to met you, too

D. Nice to meet you, too

ĐỀ 3

Exercise 1: Em hãy khoanh tròn một đáp án đúng nhất

1. Một cái bàn viết như thế nào?

A. A desk

B. a cat

C. a book

D. an desk

2. Một quyển sách viết như thế nào?

A. An pen

B. books

C. a pen

D. a book

3. Một cái bút chì viết như thế nào?

A. A book

B. a pen

C. a pencil

D. chairs

4. Một cục tẩy viết như thế nào?

A. A eraser

B. erasers

C. an eraser

D. a cat

5. Một cái bút mực viết như thế nào?

A. Book

B. a pencil

C. a pen

D. a ruler

6. Một cái ghế viết như thế nào?

A. A desk

B. a pen

C. a book

D. a pencil

7. Một cặp sách viết như thế nào?

A. A bag

B. a pen

C. a pens

D. book

8. Một cái thước kẻ như thế nào?

A. A ruler

B. rulers

C. a book

D. a pen

9. Từ con mèo viết như thế nào?

A. A chair

B. a cat

C. a ruler

D. desk

10. Từ xin chào viết như thế nào?

A. Goodbye

B. hello

C. a book

D. a pen

Exercise 2: Em hãy khoanh tròn một đáp án đúng nhất

1. What is this? a ruler.

A. It

B. it isn't

C. It's

D. I

2. is this?
A. What B. what's C. it D. it's
3. What this?
A. Is B. a C. an D. am
4. What is this? It's
A. A books B. an book C. a book D. an books
5. Let's
A. Book B. ruler C. learn D. let
6. Lan: goodbye, teacher! Mrs Giang:
A. Hi! B. hello C. goodbye D. ok
7. What's this? It's eraser.
A. The B. an C. a D. no
8. Từ nào sau đây nghĩa là của bạn?
A. My B. your C. You D. I
9. Từ nào sau đây nghĩa là của tôi?
A. My B. your C. you D. I
10. Từ nào sau đây nghĩa là tạm biệt?
A. Hello B. hi C. goodbye D. good

ĐỀ 4

Exercise 1: hãy khoanh tròn một đáp án đúng nhất

1. "isn't" là viết tắt của những từ nào dưới đây?
A. I is B. I am C. it is D. is not
2. "It's" là viết tắt của từ nào dưới đây?
A. It is B. I am C. it am D. it an
3. This a book?
A. It B. I C. what D. is

4. Yes, it
A. Is B. it C. not D. isn't
5. Is this a ruler?
A. No, it is B. no, isn't C. no, it isn't D. no, it not
6. Is this pencil?
A. An B. a C. the D. the
7. Is this a chair?
A. Yes, it isn't B. yes, it not C. yes, it is D. yes, isn't
8. Từ "chair" nghĩa là gì?
A. Cái cặp sách B. cái thước kẻ C. cái bút chì D. cái ghế
9. Từ "pencil" nghĩa là gì?
A. Cái bút chì B. cái bàn C. con mèo D. quyển sách
10. Từ "pencil case" nghĩa là gì?
A. Cái gọt bút chì B. cái hộp bút C. cái thước kẻ D. cái cặp sách

Exercise 2: hãy khoanh tròn một đáp án đúng nhất

1.! My name is Lisa
A. Name B. goodbye C. hi D. what
2. What's your name?
A. I am is Lisa B. I name is Lisa C. my name Lisa D. my name is Lisa
3. Is this a desk?
A. Yes, it is B. yes, it is not C. no, it is D. not it's is not
4. I football.
A. Name B. is C. am D. like
5. Trong bảng chữ cái tiếng anh có bao nhiêu chữ cái?
A. 29 B. 27 C. 24 D. 26
6. Từ nào sau đây nghĩa là "nó"?
A. Name B. what C. it D. I
7. Từ nào sau đây nghĩa là "của tớ"?
A. Name B. your C. its D. I
8. Từ nào sau đây nghĩa là "vâng"?
A. Yes B. No C. Maybe D. I don't know

- A. No B. not C. yes D. like
9. Từ nào sau đây nghĩa là “thích”
A. English B. like C. what D. live
10. Từ nào sau đây nghĩa là “tiếng anh”?
A. Pencil B. listen C. English D. like

ĐỀ 5

Exercise : hãy khoanh tròn vào một đáp án đúng nhất

1. Be quiet,
A. Pleas B. please C. sit D. plise
2. Come
A. Here B. her C. there D. these
3. Open Book.
A. Your B. yours C. I D. you
4. Close your
A. Hat B. hello C. hi D. book
5. May I water?
A. Listen B. drink C. go D. come
6. sit down
A. Be B. please C. am D. what
7. up, please
A. Sit B. stand C. go D. come
8. I go out?
A. What B. may C. please D. be
9. Từ nào sau đây nghĩa là “nghe”
A. Point B. listen C. stand D. sit
10. Từ nào sau đây nghĩa là “ngồi”?
A. Sit B. down C. stand D. up

11. What's this?
A. It a ruler B. it's ruler C. It's a ruler D. it's an ruler
12.? It's a bag.
A. What this? B. what is bag? C. what's this D. what's your name?
13. What this? It's a bag.
A. Is B. stand C. are D. am
14.? My name's John.
A. What's name? B. what name? C. what your name? D. what's your name?
15.? Yes, it is. It's a pen.
A. Is it an pen? B. is this pen? C. is pen this? D. is this a pen?
16.? No, it isn't. it is a desk
A. This is a desk? B. is this desk? C. is this a chair? D. is this a desk?
17. "Mở sách" nói như thế nào?
A. Open your book B. close your book C. stand up, please D. open your bag
18. "mời ngồi" nói như thế nào?
A. Stand up, please B. sit down, please C. sit down, pleas D. sit up, please
19. Xin ra ngoài nói như thế nào?
A. May I come out? B. may I come in? C. may I go out? D. may I come in?
20. "Trật tự" nói như thế nào?
A. Be quite B. be quiet C. don't quiet D. be talk

ĐỀ 6

Hãy khoanh tròn một đáp án đúng nhất

1. are you?
A. What B. is C. how D. this
2. I'm thanks.
A. Am B. fine C. what D. are
3. How You?

- A. Is B. am C. what D. are
4. I am fine, thank.....
- A. You B. your C. yours D. yous
5. I..... fine, thanks.
- A. Is B. am C. name D. a
6. Từ nào sau đây có nghĩa là khỏe?
- A. Am B. fine C. five D. are
7. Từ “I’m” là viết tắt của những từ nào sau đây?
- A. It is B. is not C. I am D. I is
8. “bạn có khỏe không?” hỏi như thế nào?
- A. How you? B. how’s you? C. how am you? D. how are you?
9. “Mình khỏe, cảm ơn!” nói thế nào?
- A. I’m fine, thanks B. I’m thanks you C. I fine, thank you D. I’m fine, thanks you
10. Từ nào sau đây có nghĩa là “cảm ơn”?
- A. Thanks B. thanks you C. thank D. fine
11.! How are you?
- A. Book B. pen C. hello D. goodbye
12.? I’m fine, thank you.
- A. How you? B. how are you? C. how are I ? D. how are yours?
13. Bảng chữ cái tiếng anh bắt đầu bằng chữ cái nào?
- A. O B. C C. A D. E
14. Bảng chữ cái tiếng anh kết thúc bằng chữ cái nào?
- A. Z B. Y C. X D. W
15. How are you?
- A. Yes, fine. B. no, thanks C. yes, thank D. I’m fine, thanks.
16. Những chữ cái nào sau đây không có trong tiếng anh?
- A. A, ă, ô, ơ, o, u, ư B. ê, đ, d C. a, ă, ơ, e D. ă, â, đ, ê, ô, ơ, ư
17. Những chữ cái nào không có trong tiếng việt?
- A. F, j, w, z B. f, e, c C. j, k, p D. f, j, w, y
18. name?
- A. what your B. what’s your C. what’s you D. what you
19.spell your name?

- A. How are you B. how do you C. what are you D. what do you
20. What's your name? Lan.
- A. My name's B. my name C. your name D. you name

ĐỀ 7

Hãy khoanh tròn một đáp án đúng nhất

1. This is my....., Lan
A. Book B. pen C. bag D. friend
2. This is my, Mr Nam
A. Teacher B. desk C. table D. board
3. Is Your friend? Yes, it is.
A. This B. these C. the D. they
4. This is ruler.
A. I B. my C. the D. you
5. What's this?
A. It's a desk B. this is my friend C. it's red D. this is my teacher.
6. Is this? It's my friend, Minh.
A. What B. who C. how D. what's
7. Is this..... friend, Mai? yes, she is
A. My B. I C. you D. your
8. that Linh? Yes, it is
A. Is B. am C. are D. who
9. this his friend? No it isn't.

- A. Am B. are C. is D. what
10. Are they your friends?
- A. Yes, it is B. yes they are C. yes it isn't D. no, it is
11. Em nói như thế nào khi muốn rủ bạn đi chơi?
- A. Let's play B. let's read C. let's sing D. let's sleep
12. Em nói thế nào khi muốn hỏi thăm sức khỏe ai đó?
- A. How are you? B. what's this? C. who's that? D. what's
your name?
13. Em nói thế nào khi muốn giới thiệu bạn mình?
- A. This is a table B. this is my book C. it's red D. this is my friend, Lan
14. Khi muốn hỏi màu sắc em nói như thế nào?
- A. What's this? B. how are you? C. what color this? D. what colour is this?
15. Muốn hỏi thăm sức khỏe cô giáo Na em nói như thế nào?
- A. How are you, Na? B. are you Na? C. how's you? D.
how are you, Ms Na?
16. Khi muốn giới thiệu cô giáo em nói như thế nào?
- A. This is my friend B. this is teacher C. this is my ruler D. this is my teacher.
17. Is this your friend?
- A. Yes, I am B. yes, they are C. yes, you are D. yes, it
is
18. What's this?
- A. It's pink B. it's a bag C. it's green D. yes, it is
19. are my friends.
- A. This B. that C. these D. what
20. This my pencil.
- A. Is B. are C. am D. that

ĐỀ 8

Hãy khoanh tròn một đáp án đúng nhất

1. is this? it's a pencil case.
A. Where B. how C. what D. what color
2. What are these? markers.
A. It is B. I'm C. they're D. you're
3. this your crayon? No, it isn't.
A. Is B. am C. are D. what
4. these your crayons? No, they aren't.
A. Is B. am C. are D. what
5. Em nói thế nào khi muốn hỏi vật gì đó mà em không biết?
A. What's your name? C. what color is this?
B. What is this? C. what is those?
6. Em hỏi thế nào khi không biết chính xác đó có phải là một quyển vở không?
A. Are you fine? C. is that a notebook?
B. Are these notebooks? D. is this brown?
7. What are these? are tables.
A. They B. you C. they're D. you're
8. Are pens? Yes, they are
A. These B. this C. you D. the
9. are the crayons? They are yellow.
A. What B. what color C. what's D. how
10. Are these pencil cases?
A. Yes, it is B. yes, I am C. yes, we are D. yes, they are
11. “đây có phải là những chiếc bút màu của bạn không?”
A. Is this a crayon? C. are these your notebooks?
B. Are these your crayons? D. are those your crayons?
12. “Đây là những cái gì?”
A. What is this? C. what are these?
B. What is your name? D. what color is this?
13. They are.....

- A. Crayon B. table C. pens D. book
14. What color your pens? They are blue.
A. Is B. color C. colors D. are
15. What these? They are correction pens.
A. Is B. am C. are D. color
16. This is my
A. Teacher B. friends C. cats D. desks
17. These are my
A. Bag B. erasers C. pencil case D. book
18. are pencil case.
A. You B. they C. it D. I
19. This is
A. Notebook B. a desk C. name D. friend
20. “ đây có phải cô giáo của bạn không?” nói như thế nào?
A. Is this your friend? C. is this your notebook?
B. Is this your teacher? D. is this your cats?

ĐỀ 9

Exercise 1: Hãy khoanh tròn đáp án đúng nhất

1. Howare you?
A. Are B. is C. am D. I
2. Whatthese? They are crayons.
A. Am B. is C. are D. my
3. What is this?a desk.
A. I'm B. it's C. you're D. they're
4. How are you? I'm fine,
A. Thanks B. thank C. thanks you D. name
5. Come

- A. Thanks B. here C. the D. out
6. How many? two tables.
A. Tables B. book C. pen D. pencils
7. How many books? One
A. Notebook B. table C. desk D. book
8. How many teachers?teachers
A. On B. a C. an D. two
9. are you? I'm fine, thanks.
A. How B. how many C. how old D. what
10. Dịch sang tiếng anh “ có bao nhiêu chiếc bút màu? Có 10 chiếc”
A. How many crayon? Ten crayon. C. how many crayons? Ten crayons.
B. How many crayon? Ten crayons D. how many crayons? Ten crayons.

Exercise 2: chọn đáp án đúng

1. What her name? (am, is, are)
2. There'rebeds in the bedroom (a, an, two)
3. This is living room (my, this, I)
4. How old? He's 10 years old (are you, he is, is he)
5. There are 2 in the room. (bed, chairs, table)
6. They big. (am, is, are)
7. What's name? I'm Nam. (your, you, my)
8. This is my school.is nice. (they, it, he)
9. The man is father. (I, she, her)
10. This is my father. name is Hung. (his, her, my)

Exercise 3: điền từ vào chỗ chấm

Bedroom, chairs, TV, small, house

This is my (1)..... This is the living room. There is a (2).....
And there is a table in this room. There are four (3)..... this is my
(4)..... It is (5).....

Exercise 4: sắp xếp từ thành câu hoàn chỉnh

1. Is / the / that / bathroom.

.....

2. There / a / is / in / lamp / room / the.

.....

3. Your / what / father's name / is?

.....

4. Old / years / he / 9 / is.

.....

5. Bed / my / small / is.

.....

ĐỀ 10

Exercise 1: Chọn câu trả lời đúng

- | | |
|---|----------------------------------|
| 1.are my books. | (this / these / that) |
| 2. Are there your notebooks? Yes, | (it is / they aren't / they are) |
| 3. What isname? | (you / your / he) |
| 4. This is my friend.is Lan | (her / she / it) |
| 5. your book, please. | (close / is / are) |

Exercise 2: Đọc và tìm đáp án đúng

Hi! My name is Ba. These are my friends. They are Nam, Hoa and Lien. I like football, but I don't like skipping. Nam likes basketball, but he doesn't like table tennis. Lien and Hoa like blind man's bluff, but they don't like baseball. We all like hide and seek. It's our favorite game.

- | | | |
|--|---|---|
| 1. Ba likes skipping | T | F |
| 2. Nam doesn't like table tennis | T | F |
| 3. Lien and Hoa like baseball | T | F |
| 4. Nam likes basketball | T | F |
| 5. Ba, Nam, Hoa, Lien like hide and seek | T | F |

Exercise 3: Điền chữ cái còn thiếu vào chỗ chấm

- | | |
|------------------------------|---------------------------|
| 1. H..., I'm Lili | 4. N...ce to me....t you. |
| 2. Hell..., my n...me is Lan | 5. Ho... are you? |
| 3. H... is Peter. | 6. She is m.... fri...nd. |

Exercise 4: Điền từ còn thiếu vào chỗ chấm.

- A. Hello, Hung. (1).....are you?
- B. Hi, Mai. I'm (2)....., thanks. How are (3).....?
- A. I'm fine, (3).....

Exercise 5: Sắp xếp những câu sau thành đoạn hội thoại

..... I'm fine, thanks.

..... Hi, Alan

..... I'm fine, thank you. And you?

..... Hello, Nam. How are you?

Exercise 1: Tìm từ khác loại so với các từ còn lại

- | | | |
|------------|--------|---------|
| 1. A. Alan | B. Hi | C. Mai |
| 2. A. Fine | B. how | C. what |
| 3. A. Are | B. you | C. am |
| 4. A. she | B. My | C. He |
| 5. A. his | B. her | C. you |

Exercise 2: Đọc và nói câu

- | | |
|------------|--------------|
| 1. I am | A. you? |
| 2. How are | B. Mai. |
| 3. This is | C. is Peter |
| 4. My name | D. my friend |
| 5. Nice to | E. meet you. |

Exercise 3: Điền từ còn thiếu vào chỗ chấm

- A. Hello. (1)..... name is Hung. (2) is your name?
B. Hi, Hung. My name is Phong. This is Mai. (3).....is my (4)
A. Hi, Mai.

Exercise 4: Sắp xếp những từ cho sẵn thành câu hoàn chỉnh

1. Mai/ she / is.
.....
2. Is / friend / he / my.
.....
3. My / is / friend / Lili.
.....
4. Too / Linda / friend / my / is.
.....
5. My / this / is / school.

6. Book / is / a / this?

7. Please / open / book / your.

8. Later / see / you.

9. Your / close / book.

10. Be / please / quiet.

11. Desk / is / a / this?

ĐỀ 12

Exercise 1: Hãy khoanh tròn các từ khác loại

- | | | |
|--------------|------------|-----------|
| 1. A. I | B. she | C. nice |
| 2. A. what | B. my | C. where |
| 3. A. bye | B. hi | C. hello |
| 4. A. book | B. big | C. pencil |
| 5. Classroom | B. library | C. dad |

Exercise 2: Hãy khoanh tròn đáp án đúng

- Your name?
A. What's B. what C. how
- My Alan.
A. Name B. name's C. name's is
- This is my friend. is Lan.
A. It B. she C. this
- is my friend.
A. He B. they C. what
- your book, please.
A. Close B. what C. closes

Exercise 3: Hãy nối câu hỏi ở cột A với câu trả lời ở cột B

A

B

- | | |
|------------------------|----------------------------|
| 1. May I go out? | A. that is a table. |
| 2. How are you? | B. yes, you can. |
| 3. What's that? | C. it's Thang Long school. |
| 4. Is your school big? | D. I'm fine, thank you. |
| 5. What's its name? | E. yes, it is. |

Exercise 4: Hoàn thành những từ còn thiếu.

1. St..... up, please.
2. Good b.....
3. Good mor.....
4. Sit do....., please
5. That's a ru.....

Exercise 5: Sắp xếp những câu sau thành đoạn hội thoại hoàn chỉnh

..... Miss Lan, this is Nam. He's my friend.

..... Good morning Hoa.

..... Nice to meet you, too.

..... Good morning Miss Lan.

..... Nice to meet you Nam.

ĐỀ 13**Exercise 1: Điền từ còn thiếu vào chỗ trống**

1. _ell_ , Alan
2. H_wa_e _ou?
3. S__ you l__er.
4. W_at's __urnam_?
5. I'm __, tha__ you.

Exercise 2: Chọn từ khác với những từ còn lại

- | | | |
|-------------|------------|---------|
| 1. A. Hello | B. How | C. What |
| 2. A. Nice | B. Fine | C. I |
| 3. A. Are | B. You | C. Am |
| 4. Meet | B. See | C. me |
| 5. Thanks | B. goodbye | C. Bye |

Exercise 3: Chọn đáp án đúng

1. Hi! I'm Peter.
 A. I'm fine, thank you. B. Goodbye C. Hello, I'm Linda
2. What is your name?
 A. My name is Nga B. Nice to meet you. C. See you later.
3. How are you?
 A. Fine, thanks B. Bye, see you later. C. My name is Lili
4. Nice to meet you.
 A. I am Quang. B. Nice to meet you, too C. See you later.
5. Goodbye, Minh.
 A. Bye. See you later. B. Nice to meet you C. hi. My name is Li

Exercise 4: Điền từ còn thiếu vào đoạn hội thoại

1. A: Hi, Linda. _____ are you?
 B: I'm fine, _____ you. And you?
 A: _____, thanks.
2. A: What's your _____?
 B: I'm Hoa. What's your _____?
 A: _____ name is Thuy.

ĐỀ 14

Exercise 1: Dùng các từ sau để điền vào chỗ trống "What, your, am, is"

1. I _____ Andy.
2. _____ is this? It's a ruler.
3. Open _____ book.
4. Is this a book? Yes, it _____

Exercise 2: Khoanh tròn câu trả lời đúng

1. _____ name is Kate.
A. My B. I C. You
2. It _____ a pencil.
A. Is B. am C. are
3. Sit _____, please.
A. Up B. Down C. on
4. It is _____ eraser.
A. Am B. A C. An
5. Are they your friends? _____.
A. Yes, they are not. B. yes, they are C. no, they are.

Exercise 3: Sắp xếp thành câu hoàn chỉnh

1. Your/ please / close / book!
.....
2. Be / please / quiet.
.....
3. Desk / this / is / a?
.....
4. Water / drink / I / may / please?
.....
5. Out / may / go / I ?
.....

Exercise 4: Dịch sang tiếng Anh.

1. Xin chào! Tên tôi là Lili.

2. Đây là những con mèo của tôi.

3. Kia có phải là cái bút chì của bạn không?

4. Đây là bức tranh về gia đình tôi.

5. Bố tôi 35 tuổi và mẹ tôi 32 tuổi.

6. Có 5 quyển sách và 2 quyển vở ở trên bàn học.

ĐỀ 15

Exercise 1: hãy sắp xếp các từ sau theo đúng chủ đề

House, family, father, living room, mother, bedroom, bathroom, sister, kitchen, brother

Gia

đình:

.....

.....

Ngôi

nhà:

...

.....

Exercise 2: thực hiện các phép tính sau

1. One + three =

6. Seventy five – thirty seven =

- | | |
|-----------------------------------|--------------------------------|
| 2. Thirteen + seven = | 7. Sixteen x eight = |
| 3. Sixty five + fourteen = | 8. Twelve x five = |
| 4. Eighty – twenty three = | 9. Forty five : nine = |
| 5. Ninety six – fifty two = | 10. Sixty nine : three = |

Exercise 3: khoanh tròn từ khác loại

- | | | | |
|---------------|----------------|------------|------------|
| 6. A. apple | B. pencil | C. crayon | D. pen |
| 7. A. blue | B. green | C. small | D. yellow |
| 8. A. crayon | B. ruler | C. desks | D. table |
| 9. A. Mother | B. father | C. sister | D. kitchen |
| 10. A. father | B. grandfather | C. brother | D. sister |
| 11. A. bird | B. cat | C. fish | D. chair |
| 12. A. nine | B. ten | C. fine | D. three |
| 13. A. is | B. are | C. play | D. am |
| 14. A. close | B. are | C. sit | D. stand |
| 15. A. your | B. he | C. I | D. she |

ĐỀ 16

Exercise 1: đặt câu hỏi cho câu trả lời sau

1. They are blue.
2. Two living rooms
3. My pencil is green
4. She is my teacher
5. No, it isn't. it's a table.
6. Yes, it is a book.
7. I'm fine. Thank you.
8. My name's John.

9. He is my brother.
10. That's my friend.

Exercise 2: khoanh tròn đáp án đúng nhất

1. Who is she? She is my
 A. Father B. brother C. sister D. grandfather.
2. Andy is my friend. is short.
 A. It B. she C. he D. you
3. What are these? They are
 A. Pencil cases B. notebook C. crayon D. table
4. What's Name?
 A. Your B. he C. I D. she
5. Mrs Lan is my
 A. Father B. mother C. grandfather D. brother
6. He is boy.
 A. An B. a C. this D. two
7.! go to sleep.
 A. Good bye B. good night C. good morning D. good afternoon
8. She is my sister. She is a pretty
 A. Boy B. girl C. brother D. father
9. What is this? It's orange.
 A. Orange B. color C. many D. apple
10. How many crayons? crayon.
 A. Four B. one C. two D. three
11. This is a bag.
 A. Yellow B. fine C. tall D. young
12. These are tables. Are brown.
 A. It B. he C. they D. she
13. Your name? my name's Lan.

- A. What B. what's C. who's D. who
14. Up, please
- A. Stand B. sit C. point D. talk
15. What's this? It's a
- A. Apple B. eraser C. crayons D. desk
16. This is my father. Is tall.
- A. She B. he C. I D. you
17. Is this a pen?
- A. Yes, it is B. yes, it is not C. no, it is D. yes, it am
18. Stand up andhere
- A. Come B. go C. sit D. talk
19. are you? I'm fine, thanks
- A. How's B. what C. who D. how
20. What's name? its name is Lulu.
- A. Her B. my C. its D. your

ĐỀ 17

Exercise 1: Khoanh tròn đáp án đúng nhất

1. to meet you.
- A. Fine B. hi C. Nice
2.is your name? My name is Peter.
- A. What B. how C. who
3. Who is she, Nam? She is
- A. Peter B. John C. Linda
4. Sit, please.
- A. Up B. down C. to

5. What's name? it's Thang Long school.
 A. It's B. its C. it
6. Is your school big? Yes,
 A. It isn't B. he is C. it is

Exercise 2: Nối câu

- | | |
|---------------------------|----------------------------|
| 1. Bye | a. Bye. See you later. |
| 2. What's your name? | b. Hello |
| 3. Hi | c. No, it isn't |
| 4. Good morning, Miss Thu | d. My name's Peter. |
| 5. What's its name? | e. She's Mai |
| 6. Who's she? | f. Good morning everyone |
| 7. Is your pen big? | g. It's Hung Vuong school. |

Exercise 3: Sắp xếp để tạo thành câu

- Classroom / is / my / this.....
- Is / who / she / peter?
- I / go / out / may.
- Yp / please / stand.
- Hello / name / is / my / Hoa.....
- Is / it / school / Hien Nam.....

Exercise 4: điền từ còn thiếu vào chỗ trống

Father	yes	please	friend	school	name
--------	-----	--------	--------	--------	------

- My Is Linda.
- Is your Small?
- He's my

4. Sit down,.....
5., it is
6. This is my

ĐỀ 18

Exercise 1: Tìm từ khác loại với các từ còn lại

- | | | |
|--------------|------------|----------|
| 1. A. your | B. he | C. she |
| 2. A. hi | B. my | C. hello |
| 3. A. school | B. library | C. book |
| 4. A. too | B. big | C. small |
| 5. A. pen | B. ruler | C. that |

Exercise 2: hoàn thành câu

1. She _s m_ friend.
2. H_ w are y_u?
3. M_ n_me is L_nda.
4. N_ce to m_et yo_.
5. Thi_ is m_ class_oom.

Exercise 3: sắp xếp từ để tạo thành câu

1. Mai / is / this.
2. Your / book / open.
3. Is / pen / your / big?
4. Is / friend / my / he.
5. Morning / good / Ms Lan

Exercise 4: Hoàn thành đoạn hội thoại

Lan: Hi, This is my

Hoa: what's its name?

Lan:Hien Nam school.

Hoa: oh, it's

Exercise 5: sắp xếp câu thành đoạn hội thoại

1. Hello, Lan. How are you?
2. I'm fine, thank you. And you?
3. Fine, thanks.
4. Hi, I'm Lan.

ĐỀ 19

Exercise 1: khoanh tròn từ khác loại

- | | | |
|--------------|--------------|------------|
| 1. A. friend | B. classroom | C. library |
| 2. A. hello | B. how | C. what |
| 3. A. I | B. you | C. are |
| 4. She | B. he | C. my |
| 5. His | B. her | C. they |

Exercise 2: Nối câu

- | | |
|----------------------|------------------------|
| 1. What's your name? | a. Hello |
| 2. Hi | b. Bye. See you later. |
| 3. Goodbye | c. My name's Peter. |
| 4. He is... | d. My friend |
| 5. This is... | e. my school |
| 6. It's ... | f. Big |

Exercise 3: sắp xếp lại để tạo thành câu hoàn chỉnh

1. Classroom / is / my / this.

.....

2. Is / who / she?

.....

3. My / is / he / friend.

.....

4. Up / please / stand.

.....

5. Hello / name / is / my / Hoa.

.....

Exercise 4: Tìm lỗi sai và sửa

1. This is Lili. He is my friend.

.....

2. What is you name?

.....

3. Fine, thank.

.....

4. What is he? He is Nam.

.....

Exercise 5: sắp xếp lại các từ đã cho

1. Oolhsc

2. Amen

3. Isht

4. Dnrief

5. Ankstk

6. Eeaslp

Exercise 6: dịch sang tiếng Việt

1. This Is my school. It's Hien nam school. It is big.

.....

2. This is Thu. She is my friend.

.....

3. I have two cats. They are on the bed.

.....

4. I have three dolls and four ships.

.....

ĐỀ 20

Exercise 1: Khoanh tròn đáp án đúng nhất

1.are you ? I'm fine, thanks.

A. Who

B. how

C. what

2. Is your school big?

A. Yes, it is

B. yes, it isn't

C. yes, is it.

3. That is Alan.

A. He my friend

B. he is my friend.

C. he is my friends.

4. What's name?

A. Its

B. it's

C. it

5.Sao Mai school.

A. Its

B. it's

C. it

6. This is my classroom. Small.

A. It is

B. it

C. its

7. Open your book.

A. Mở vở ra

B. mở sách ra

C. gấp sách lại

8. Một cái cặp màu hồng

- A. A red bag B. a pink bag C. a bag pink
9. What color is this?
A. Cái gì đây? B. kia là cái gì vậy? C. đây là màu gì?
10. Số 5
A. Fine B. four C. five

Exercise 2: Nối câu ở cột A với cột B

- | | |
|----------------------|------------------------------|
| 1. Hi. I am Linda | a. Tên bạn là gì? |
| 2. Thank you | b. Rất vui được gặp bạn |
| 3. Nice to meet you | c. Tạm biệt |
| 4. How are you? | d. Cảm ơn |
| 5. Good bye | e. Xin chào. Tên tớ là Linda |
| 6. What's your name? | f. Bạn có khỏe không? |

Exercise 3: hoàn thành các câu sau

- | | |
|------------------------------|---------------------------|
| 1. He__o. Ni_e to m__t you. | 3. I am fine, than__ you. |
| 2. I a__ Linda. H_w are y_u. | 4. What is you__ n_me? |

Exercise 4: sắp xếp thành đoạn hội thoại

- | | |
|-----------------------|----------------------|
| 1. I'm fine, thanks. | 4. How are you? |
| 2. My name is Peter. | 5. Nice to meet you. |
| 3. What is your name? | |

Exercise 5: khoanh tròn từ khác loại với các từ còn lại

- | | | |
|-------------|-----------------|----------|
| 1. A. chair | B. desk | C. house |
| 2. A. red | B. book | C. brown |
| 3. A. Hello | B. good morning | C. bye |

- | | | |
|------------|---------|----------|
| 4. A. this | B. how | C. what |
| 5. This | B. that | C. those |

ĐỀ 21

Exercise 1: khoanh tròn từ được chọn để hoàn thành câu

1. Peter has (a / one / some) toys.
2. (It/ they / he) are in his room
3. (how / how old / how many) are you? I'm fine, thanks
4. (is / are / do) your school big? Yes, it is.
5. (she / her / he) house is big.
6. Mai and I (am / is / are) students.
7. (may / do / are) I go out?
8. How many (book / books) are there?
9. (Do / are / is) you have any doll?
10. (what / how / who) is the weather like?

Exercise 2: đặt câu hỏi cho các câu trả lời sau?

1. I'm nine years old.
.....
2. It's cloudy in Hung yen
.....
3. Yes, my bag is big.
.....
4. I have ten dolls.
.....
5. My cat is on the bed.

Exercise 3: sắp xếp để tạo thành câu hoàn chỉnh

1. Is / weather / in / how / the / Hanoi?

.....

2. Have / a / I / balls / and / robot / three.

.....

3. You / many / have / brothers / how / do?

.....

4. Small / your / classroom / is?

.....

5. His / where / is / sister?

.....

Exercise 4: khoanh tròn từ khác loại

1. A. living room B. bedroom C. bathroom D. house

2. A. small B. big C. large D. nice

3. A. he B. she C. your D. they

4. A. doll B. robot C. ball D. book

5. A. He B. she C. my D. I

6. A. how B. who C. we D. what

7. A. blue B. white C. black D. ball

8. A. windy B. sunny C. Rainy D. cloud

9. A. have B. are C. is D. am

10. A. classroom B. library C. playground D. House

Exercise 5: Viết các số sau

27: 94:

19: 59:

89 :

ĐỀ 22

Exercise 1: khoanh tròn câu trả lời đúng

1. What is this?

A. It ruler

B. it is ruler

C. it is a ruler

D. it is an ruler

2. What color is this?

A. It red.

B. it is red

C. it is a red

D. is red

Exercise 2: sắp xếp các từ thành câu hoàn chỉnh

1. You / how / are / hi?

.....

2. Pencil / a / is / this.

.....

3. A / pink / this / ruler / is.

.....

4. And / black / a book/ red / is / this.

.....

Exercise 3: dịch sang tiếng Anh

1. Bố của bạn bao nhiêu tuổi?

.....

2. Con mèo của chị bạn đâu?

.....

3. Đây là màu gì?

.....

4. Đây là cái gì?

.....

5. Trường của bạn to phải không?

.....

Exercise 4: dịch sang tiếng Việt.

1. I'm very well. Thank you?

.....

2. What's the weather like in Hung yen?

.....

3. This is a white and purple book.

.....

4. Is this a chair?

.....

Exercise 5: sắp xếp lại thành từ có nghĩa.

1. K e s d 3. l l o w e y.....

2. G a b 4. E s a e l p.....

Exercise 6: chọn một từ trong ngoặc điền vào chỗ trống

1. This A pencil (is / are)

2. This is Black pencil. (a / an)

3. What is this? (color / you)

4. How old your mother? (is / are)

5. How many Do you have? (book / books)
6. your school big? (is /are)

ĐỀ 23

Exercise 1: khoanh tròn đáp án đúng

1. Trong các từ “ book ,ruler, Linda, pen” từ nào không cùng nhóm với các từ còn lại
A. Book B. Linda C. ruler D. pen
2. Câu “ this is my school” có nghĩa tiếng Việt là
A. Đây là phòng học của mình C. trường học của mình rất to.
B. Đây là thư viện của trường mình D. đây là trường học của mình
3. Từ còn thiếu trong câu “ stand Please”
A. Up B. down C. it D. not
4. Để giới thiệu trường của mình em nói là
A. My school is school Hien Nam C. My school is Hien Nam school
B. School my is Hien Nam D. my school Hien Nam
5. Trong các từ “ pen, eraser, book, ruler” từ nào có nghĩa là “cái bút”
A. Pen B. eraser C. ruler D. book
6. Bạn Mai gặp Lili vào lúc 8 giờ sang bạn chào Lili là
A. Good morning, Lili C. she is Lili
B. Good morning, Mai D. Lili, sit down, please
7. Em sẽ đáp lại “ is your school big?” bằng câu
A. Yes, it isn't. B. no, it is not C. no, it is D. yes, is it
8. Lỗi sai trong câu “ she are my friend” là
A. She B. are C. my D. friend
9. Trong các từ sau từ vào viết đúng chính tả
A. Smal B. smlla C. small D. smoll

10. Khi muốn xin phép ra ngoài em nói như thế nào?

A. Stand up, please

C. who's she?

B. May I go out?

D. may I come in?

Exercise 2: sắp xếp lại các từ sau để tạo thành câu hoàn chỉnh

1. Name / what / it / is?

.....

2. Is / my / friend / he.

.....

3. Classroom / is / my / this.

.....

4. School / is / my / big.

.....

5. Linda / is / she.

.....

Exercise 3: điền từ còn thiếu vào chỗ trống để hoàn thành đoạn hội thoại

Peter:, Lili. How are you?

Lili: hello, Peter. I'm fine. Thank you.

Peter: this is my new school. It is Hien Nam.....

Lili:it big?

Peter:, it is.

Lili: and who is this?

Peter: he is my friend. is Nam.

ĐỀ 24

Exercise 1: Chọn từ khác loại với các từ còn lại

- | | | |
|-------------|------------|-----------------|
| 1. A. Alan | B. Peter | C. hi |
| 2. A. book | B. teacher | C. eraser |
| 3. A. how | B. what | C. good morning |
| 4. A. my | B. we | C. she |
| 5. A. speak | B. small | C. close |

Exercise 2: Hoàn thành câu

- | | |
|-----------------------------|----------------------------|
| 1. Nic_ to me_t you. | 4. O_en you_ bo_k, pleas_. |
| 2. Is your s_hool b_g? | 5. T_is is m_ classroom. |
| 3. Good b_e. See you l_ter. | |

Exercise 3: Nối câu

- | | |
|---------------------|-------------------------|
| 1. What's its name? | a. Yes, it is |
| 2. Hi. I'm Alan. | b. Sure |
| 3. Good morning | c. Good morning, Peter |
| 4. Is your pen big? | d. It's Hien Nam school |
| 5. May I go out? | e. Hello. I'm Linda |

Exercise 4: khoanh tròn đáp án đúng

- | | | | |
|------------------------------|----------|----------|--------|
| 1. This my new school. | A. are | B. is | C. am |
| 2. up, please! | A. close | B. stand | C. sit |

- | | | | |
|-----------------------|------------|----------|----------|
| 3. No, it | A. are not | B. small | C. isn't |
| 4. is your name? | A. how | B. what | C. may |
| 5. am Alan | A. he | B. she | C. I |

Exercise 5: Hoàn thành câu

- | | |
|--------------------|--------------------------|
| 1. is Lili | 4. That my friend. |
| 2. May I in? | 5. Open your book, |
| 3. Fine, | |

Exercise 6: sắp xếp thành đoạn hội thoại

- | | |
|---------------------------|-------------------------|
| 1. Nice to meet you, too. | 4. I'm fine, thank you. |
| 2. Nice to meet you. | 5. My name's Alan. |
| 3. What's your name? | 6. How are you? |

ĐỀ 25

Exercise 1: Khoanh tròn từ khác loại với các từ còn lại

- | | | |
|---------------|---------|--------------|
| 1. A. read | B. meet | C. fine |
| 2. A. how | B. see | C. what |
| 3. Book | B. new | C. pen |
| 4. A. library | B. fine | C. classroom |
| 5. Please | B. sit | C. stand |

Exercise 2: Sắp xếp để hoàn thành câu

- | | |
|------------------------------|-------|
| 1. Are / how / you? | |
| 2. My / she / is / friend | |
| 3. Your / is / book / small? | |

4. This / my / is / school.
5. Up / stand / please.

Exercise 3: Tìm từ sai và sửa lại cho đúng

1. This is Lili. He is my friend.
2. What's you name?
3. Fine, thank.
4. What is he? He is Nam
5. This are my school.

Exercise 4: Hoàn thành đoạn hội thoại sau với các từ cho sẵn

Meet / you / is / am/ your / that / my / big.

- A. Hello. I Mai . What's name?
- B. My name Lan. Who's she?
- A. She Ly. She is friend.
- B. Nice toyou, Ly.
- A. Nice toyou, too. Is my school.
- B. Oh, it is
- A. Goodbye, Lan.
- B. Bye, Seelater.

Exercise 5: Khoanh tròn câu trả lời đúng

1. Who's she?
 A. She's Lan. B. he's Minh C. it's Lan
2. What's your name?
 A. Her name's My B. My name's Linda C. I'm fine, thanks.
3. Good morning, Minh.
 A. Good afternoon, Linda B. good night, Mai C. good morning, Hoa.
4. What's its name?

- A. It's Hien Nam school B. my name is Hien Nam C. it's big.
5. Is your book big?
- A. Yes, it is B. it's big. C. it's not small.

ĐỀ 26

Exercise 1: Khoanh tròn đáp án đúng

1. This isblack cat.
A. An B. a C. she
2. This isorange bag.
A. An B. a C. he
3. This is a bluewhite book
A. An B. a C. and
4. What's this?is a pen.
A. This B. its C. I
5. Stand
A. Down B. away C. up
6. Raisehand.
A. You B. your C. I

Exercise 2: Khoanh tròn từ khác loại

- | | | | |
|-----------|------|-------|--------|
| 1. Pink | Andy | Kate | John |
| 2. Pen | book | white | ruler |
| 3. Yellow | blue | brown | eraser |
| 4. What | who | how | he |

Exercise 3: Nói câu

- | | |
|------------------------|-------------------------|
| 1. How are you? | a. It's a book. |
| 2. What's your name? | b. Yes, it is |
| 3. What's this? | c. I'm fine, thank you. |
| 4. What color is this? | d. My name's John. |
| 5. Is this a pencil? | e. It's black and pink. |

Exercise 4: Sắp xếp từ thành câu hoàn chỉnh

- | | |
|---|-------|
| 1. Is / eraser / an / this. | |
| 2. The / board / at / look. | |
| 3. Is / what / this? | |
| 4. Color / what / this / is? | |
| 5. Is / red / book / this / yellow / and. | |

Exercise 4: Viết từ trái nghĩa với các từ sau:

- | | |
|----------|---------|
| 1. Short | 5. ugly |
| 2. Sunny | 6. New |
| 3. Stand | 7. Old |
| 4. Hot | 8. Open |

Exercise 5: Viết dạng số nhiều của các danh từ sau:

- | | |
|-------------|---------------|
| 1. Worker | 5. classroom |
| 2. Doctor | 6. lamp |
| 3. Bathroom | 7. Television |
| 4. Bedroom | |

Exercise 6: Khoanh tròn đáp án đúng

- | | | | |
|---------------------|---------|--------|-------|
| 1. Itwo dolls | A. have | B. has | C. am |
|---------------------|---------|--------|-------|

- | | | | |
|-------------------------------|----------|-------------|--------|
| 2. There ison the table | A. a pen | B. two pens | C. pen |
| 3.am ten years old. | A. I | B. he | C. she |
| 4.is your name? | A. what | B. who | C. Hi |
| 5.the weather? | A. how's | B. what's | C. hi |

ĐỀ 27

Exercise 1: Đọc đoạn văn rồi điền từ còn thiếu vào chỗ trống

Is / this / name / her / my /mother.

My name is Linda. This isfamily. This is Her nameMary.is my father. His name is Peter. This is my sister.name is Daisy.

Exercise 2: Sắp xếp thành từ đúng

- | | |
|-----------|----------|
| 1. Ookb | 5. npki |
| 2. Kdes | 6. ulbe |
| 3. Ywoell | 7. ckbla |
| 4. Dre | 8. lewth |

Exercise 3: Nối câu

- | | |
|-------------|----------------|
| 1. Point to | a. Your hand |
| 2. Raise | b. The board |
| 3. Look at | c. Down |
| 4. Sit | d. Up |
| 5. Stand | e. The teacher |

Exercise 4: Khoanh tròn câu trả lời đúng

- | | | | |
|---------------------------|-------|---------|--------|
| 1.name is Lisa | A. my | B. up | C. she |
| 2. Openbook. | A. my | B. your | C. am |
| 3. Howyou? | A. am | B. is | C. are |
| 4. Thisa blue book. | A. is | B. are | C. am |

Exercise 5: Khoanh tròn đáp án đúng

- | | | |
|--------------------------------|--------------------|----------------------|
| 1. What's your name? | | |
| A. my name Hoa | B. her name is Hoa | C. I am Hoa. |
| 2. What is this? | | |
| A. His name is Hien | B. it is a ruler. | C. it is an ruler. |
| 3. Is this a bag? | | |
| A. Yes, it is | B. yes, isn't. | C. no, it is. |
| 4. What color is this? | | |
| A. It's a book. | B. it's orange | C. it's a red. |
| 5. Who's she? | | |
| A. She is my mother | B. he's my father. | C. she is an sister. |
| 6. How are you? | | |
| A. I'm Peter. | B. he's my brother | C. I'm fine. |
| 7. What are these? | | |
| A. These is pens | B. they are pens | C. this is a pen. |
| 8. How many books do you have? | | |

- A. Eights books B. two book C. one books
9. This is abook
- A. Green B. a green C. an green
10. Do Make a mess.
- A. Note B. no C. not

Exercise 6: sắp xếp thành câu hoàn chỉnh

1. Is / mother / grand / this / my.
.....
2. Is / a / and pink/ this / ruler / green
.....
3. Too / meet / you / nice / to.
.....

ĐỀ 28**Exercise 1: Điền từ vào chỗ trống**

Is / name / mother / this / my/ grandfather

My name is Hoang. This isfamily. This is my..... His name is Thang. Thismy grandmother. Her name is Hang. This is my..... Her name is Hanh. This is my father. Hisis Lam. This is my brother. His name is Khanh.is my sister. Her name is Linh.

Exercise 2: Trả lời câu hỏi sau dựa vào từ gợi ý

1. What is this? (book)
.....

2. What is your name?

.....

3. What color is this? (red)

.....

4. Who is he? (my friend)

.....

5. How many birds do you have? (seven)

.....

6. How old are you?

.....

Exercise 3: Chọn từ khác loại với các từ còn lại

- | | | |
|-------------|-----------|------------|
| 1. A. miss | B. school | C. library |
| 2. A. its | B. may | C. your |
| 3. A. Linda | B. Alan | C. friend |
| 4. A. Book | B. sit | C. stand |

Exercise 4: Điền chữ cái còn thiếu vào những câu sau

- | | |
|---------------------|------------------------|
| 1. St_nd up, ple_s_ | 3. That's my cl_ssro_m |
| 2. H_w a_e y_u? | 4. What's it_ name? |

Exercise 5: Khoanh tròn đáp án đúng

- | | | |
|-------------------------|-----------------|------------------|
| 1. Hi, I'm mai. | | |
| A. Hello, I'm thu | B. good bye | C. not |
| 2. Stand, please. | | |
| A. Down | B. up | C. in |
| 3. What's your name? | | |
| A. My name is Nga | B. good morning | C. see you later |
| 4.I go out? | | |

A. My

B. may

C. mai

5. That's alan.is my friend.

A he

B. she

C. it

Exercise 6: Hoàn thành đoạn hội thoại sau

1. A: what's your

B: my nameQuan. That's Q-U-A-N

And what's your name?

A:name's Hien

2. That's my.....

It'sschool

It's

ĐỀ 29

Exercise 1: Chọn từ khác loại

1. A. how

B. fine

C. what

D. who

2. A. see

B. meet

C. thank

D. my

3. A. my

B. she

C. he

D. you

4. A. is

B. are

C. I

D. am

5. A. classroom

B. library

C. school

D. goodbye

Exercise 2: Sắp xếp từ thành câu hoàn chỉnh

1. My / this / school / is.

2. Please / go / out / may / I ?

3. Name / what/ your / is?

4. Up / stand / please.

5. Nice / meet / to / you.

Exercise 3: Nối câu

- | | |
|-----------------------|---------------------------|
| 1. What's your name? | a. Nice to meet you, too. |
| 2. Is your book big? | b. I'm fine, thanks. |
| 3. Nice to meet you | c. See you later |
| 4. How are you today? | d. Yes, it is. |
| 5. Goodbye | e. My name's nga |

Exercise 4: Chọn đáp án đúng

- | | | |
|-----------------------------|---------------------|---------------------|
| 1. Hello. My name is Linda. | | |
| A. See you later. | B. hi. I'm Mary | C. goodbye |
| 2. What's your name? | | |
| A. Fine, thanks | B. nice to meet you | C. my name is Lili |
| 3. May I go out? | | |
| A. Sure | B. see you later | C. good bye |
| 4. Who's she? | | |
| A. My name is Alan | B. she's my friend | C. I'm fine, thanks |
| 5. Is it your pen? | | |
| A. Fine, thanks | B. it's big | C. yes, it is. |

Exercise 5: Hoàn thành câu sau

- | | |
|--------------------------|------------------------------|
| 1. Sh_ is Mary. | 4. Is i_big? |
| 2. He is m_ fr_ _nd | 5. No, it i_n't. It is sma_l |
| 3. Th_s is my cl_ssr_ _m | |

Exercise 6: Viết câu trả lời để hoàn thành đoạn hội thoại

- | | |
|-------------------------|--------------------------------|
| 1. A: This is my school | 2. A: Do you like toys? |
| B: What's its name? | B: Yes,..... |
| A: | A: How many dolls do you have? |
| B: Is it big? | B:..... |
| A: | A: Do you have any puzzle? |
| | B:..... |

ĐỀ 30

Exercise 1: Khoanh tròn từ không cùng loại với những từ còn lại

- | | | | |
|-----------------|---------------|------------|----------------|
| 1. A. four | B. eight | C. meet | D. nine |
| 2. A. he | B. mother | C. father | D. brother |
| 3. A. classroom | B. bedroom | C. kitchen | D. living room |
| 4. A. up | B. stand | C. in | D. on |
| 5. She | B. he | C. you | D. it |
| 6. A. Alan | B. Peter | C. hi | D. Linda |
| 7. A. book | B. teacher | C. eraser | D. ruler |
| 8. How | B. good night | C. what | D. where |
| 9. A. my | B. we | C. she | D. they |
| 10. A. speak | B. small | C. close | D. stand |

Exercise 2: Chọn đáp án đúng nhất

- | | |
|--|-------------------------|
| 1. May I come | |
| A. In | B. on C. up D. out |
| 2.is this? This is my pencil box? | |
| A. Who | B. how C. what D. where |
| 3. How manyare there? | |

- A. Books B. book C. a book D. 2 books
4.is that? That is my father.
A. What B. who C. how D. where
5. Howare you?
A. Old B. many C. fine D. the
6. Thismy new school.
A. Am B. is C. are D. what
7.up, please.
A. Sit B. stand C. speak D. point
8. No, it
A. Are not B. is not C. am not D. it is
9.is your name?
A. How B. may C. what D. who
10.am Alan.
A. She B. he C. I D. they

Exercise 3: Viết các số thứ tự sau bằng tiếng anh

- 1: 2:
3: 4:
5: 9:
12: 15:
20: 25:

Exercise 4: Điền từ còn thiếu vào chỗ trống

1. Nic_ to me_t you. 4. O_en you_ book, pl_ase.
2. Is your s_hool b_g? 5. T_is is my cl_ssro_m.

3. Goodb_e. see you l_ter.

Exercise 5: Nối câu

1. What is its name?	a. Yes, it is
2. Hi. I'm Mai	b. Sure
3. Good morning	c. Good morning, peter
4. Is your pen big?	d. It's Hien Nam school
5. May I go out?	e. Hello. I'm Linda

ĐỀ 31**Exercise 1: Khoanh tròn đáp án đúng nhất**

- This ishouse. it is small.
A. You B. my C. me D. he
- How oldhe?
A. Is B. are C. am D. was
- There one living room and one bedroom
A. Are B. am C. is D. was
- This is my..... His name is Peter.
A. Brother B. sister C. mother D. name
- There are two in the room.
A. Book B. table C. pen D. chairs
- What's your name?
A. Her name is Lan B. his name is Lan C. my name is Lan

7. Hello, I'm Linda.
A. Hi, I'm Minh. B. hi. Minh C. I'm Minh
8. Who's she?
A. He's my friend B. Her name's Mary C. she is my friend.
9. How's the weather today?
A. There are two B. it's rain C. it's rainy today.
10. How many dolls do you have?
A. I have two dolls B. she has two dolls C. he has two dolls.

Exercise 2: Điền từ còn thiếu vào chỗ trống

- | | |
|--------------------------|--|
| 1.is Lili | 6.that? that's my sister |
| 2. May I in? | 7. That's my mother. Her Is Hoa. |
| 3. Fine, | 8. This is my She is Mai. |
| 4. That my friend | 9. Itwo dolls. |
| 5. Open your book, | 10. Whatis it today? |

Exercise 3: Sắp xếp lại để tạo thành câu hoàn chỉnh

1. Is / what / his / name?
.....
2. My / house / this / is.
.....
3. Are / they / small.
.....
4. Are / two / books / there / my / in / room.
.....
5. Ten / am / I .
.....
6. To / you / meet / nice.
.....

7. Is / my / this / family.

.....

8. Today / what / the / weather / is / like?

.....

9. Cars / do / you / any / have?

.....

10. School / your / is / big?

.....

Exercise 4: Điền chữ cái còn thiếu vào chỗ trống

1. Sh _ is my fri_n_.

6. Bath_oom

2. This is _y sch__l libr_ry.

7. Ol_

3. He is n_ne years _ld.

8. Se_en

4. H_w many c_ts d_ you h_ve?

9. _able

5. Fa_her

10. Sun_y.